TRƯỜNG TIỂU HỌC NHỊ XUÂN SỐ LIỆU HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024

Đề nghị nhập liệu (Không chỉnh sửa mẫu)

Lưu ý: Không nhập vào các ô có công thức

												Dạy Tiếng Anh						Dạy Tin học					
Tổng số trường	Riêng biệt	Chung với PTCS	Số điểm trường	Xây mới	Số trường trên 30 lớp	Dân lập - Tư thục	2 buổi/ ngày	2 buổi Có bán trú	Học trên 5 buổi/ tuần	Dạy thể dục	Dạy tiếng Hoa	TA Tự chọn	Đề án	Tăng cường	Tích hợp	Chỉ dạy đúng 4 tiết (lớp3)	Dạy tiếng Pháp	Dạy Tin học tự chọn	Theo CT GDPT 2018	Dạy Phổ cập	bếp ăn tại trường	Suất ăn công nghiệp	Số trường đạt chuẩn QG
1	1	0	0	0	1	0	1	1	0	1	0	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	0

Lớp	Tổng số	Chung với PTCS	Số lớp ơ điểm trường	Số phòng xây mới	Số lớp có > 40 HS	Dân lập- Tư thục	2 buổi/ ngày	2b/ngày Có BT	Học trên 5 buổi/ tuần	Học thể dục	Học tiếng Hoa	TA tự chọn	Đề án	Tăng cường	Tích hợp	Chỉ dạy đúng 4 tiết (lớp3)	Học tiếng Pháp	Học Tin học tự chọn	Theo CT GDPT 2018	Học Phổ cập	Linh hoạt
1	9	0	0	0	1	0	9	9	0	9	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	9	0	0	0	0	0	9	9	0	9	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	9	0	0	0	0	0	9	9	0	9	0	0	0	9	0	0	0	0	9	0	0
4	5	0	0	0	5	0	5	5	0	5	0	0	0	5	0	0	0	0	5	0	0
5	5	0	0	0	5	0	5	5	0	5	0	0	5	0	0	0	0	5	0	0	0
Cộng	37	0	0	0	11	0	37	37	0	37	0	18	5	14	0	0	0	5	14	0	0

Học sinh	Tổng số	Nữ	Chung với PTCS	Nữ	Dân lập - Tư thục	Nữ	2 buổi/ ngày	2b/ngày Có BT	Học trên 5 buổi/ tuần	Học thể dục	Học tiếng Hoa	TA tự chọn	Đề án	Tăng cường	Tích hợp	Chỉ dạy đúng 4 tiết (lớp3)	Học tiếng Pháp	Học Tin học tự chọn	Theo CT GDPT 2018	Học Phổ cập	Nữ	Linh hoạt	Nữ
1	352	164	0	0	0	0	352	325	0	352	0	352	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	329	153	0	0	0	0	329	298	0	329	0	329	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	334	164	0	0	0	0	334	281	0	334	0	0	0	334	0	0	0	0	334	0	0	0	0
4	225	94	0	0	0	0	225	194	0	225	0	0	0	225	0	0	0	0	225	0	0	0	0
5	241	120	0	0	0	0	241	199	0	241	0	0	241	0	0	0	0	241	0	0	0	0	0
Cộng	1,481	695	0	0	0	0	1481	1297	0	1481	0	681	241	559	0	0	0	241	559	0	0	0	0

Năng lực	Tự phục vụ, tự quản			Hợp tác			Tự học và giải quyết vấn đề		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Không nhập vào hàng này								
2									
3									
4									
5	225	16	0	207	34	0	204	37	0
Cộng	225	16	0	207	34	0	204	37	0

Khen thưởng	Tổng số	HS được khen	Tỉ lệ %	á theo KI
1	352	241	68,5	
2	329	216	65,7	
3	334	125	37,4	
4	225	89	39,6	
5	241	112	46,5	
Cộng	1,481	783	52,87	

Phẩm chất	Chăm học, chăm làm			Tự tin, trách nhiệm			Trung thực, kĩ luật			Đoàn kết, yêu thương		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Không nhập vào hàng này											
2												
3												
4												
5	200	41	0	204	37	0	229	12	0	238	3	0
Cộng	200	41	0	204	37	0	229	12	0	238	3	0

nh giá Năng lực, phẩm chất dành cho lớp 5 (nhập số lượ

Khối lớp	Tổng số HS	Phẩm chất (Dành cho lớp 1, 2, 3, 4)														
		Yêu nước			Nhân ái			Chăm chỉ			Trung thực			Trách nhiệm		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	352	320	32	0	320	32	0	289	63	0	315	37	0	302	50	0
2	329	285	44	0	272	57	0	260	69	0	269	60	0	260	69	0
3	334	313	21	0	308	26	0	233	101	0	280	54	0	248	86	0
4	225	225	0	0	208	17	0	145	80	0	194	31	0	169	56	0

Phẩm chất, năng lực dành cho học sinh lớp 1, 2, 3, 4 từ năm học 2020 - 2021 (nhập

Khối lớp	Tổng số HS	Năng lực (Dành cho lớp 1, 2, 3, 4)																							
		Tự phục vụ, tự quản			Giao tiếp và Hợp tác			ọc và giải quyết vấn đề, sán			Ngôn ngữ			Tính Toán			Khoa học			Thẩm mỹ			Thể chất		
		T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG
1	352	273	79	0	280	72	0	250	102	0	279	73	0	272	80	0	276	76	0	286	66	0	314	38	0
2	329	255	74	0	254	75	0	238	91	0	266	63	0	254	75	0	251	78	0	256	73	0	267	62	0
3	334	234	100	0	255	79	0	225	109	0	240	94	0	221	113	0	261	73	0	239	95	0	248	86	0
4	225	157	68	0	155	70	0	140	85	0	155	70	0	162	63	0	172	53	0	160	65	0	192	33	0

Năng lực (Dành cho lớp 3, 4)					
Tin học			Cong nghệ		
T	Đ	CCG	T	Đ	CCG
247	87	0	257	77	0
188	37	0	195	30	0

Điểm KTĐK Lớp 1	Tổng số HS	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 1	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	352	352	5	1,42	347	98,58	Đạo Đức	352	284	80,68	68	19,32	0	0,0
Toán	352	352	2	0,57	350	99,43	Mĩ thuật	352	279	79,26	73	20,74	0	0,0

Khối lớp	Tổng số HS	HS HTCT lớp học	Tỉ lệ %	HS thi lại	Tỉ lệ %	HS bỏ học	Nữ
1	352	347	98,6	5	1,4	0	0
2	329	318	96,7	11	3,3	0	0

							Âm Nhạc	352	271	76,99	81	23,01	0	0,0
							GDTC	352	292	82,95	60	17,05	0	0,0
							TNXH	352	267	75,85	85	24,15	0	0,0
							HĐTN	352	272	77,27	80	22,73	0	0,0
Điểm KTĐK Lớp 2	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 2	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	329	329	10	3,04	319	96,96	Đạo Đức	329	261	79,33	68	20,67	0	0,0
Toán	329	329	2	0,61	327	99,39	Mĩ Thuật	329	268	81,46	61	18,54	0	0,0
							Âm Nhạc	329	252	76,60	77	23,40	0	0,0
							GDTC	329	250	75,99	79	24,01	0	0,0
							TNXH	329	253	76,90	76	23,10	0	0,0
							HĐTN	329	243	73,86	86	26,14	0	0,0
Điểm KTĐK Lớp 3	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 3	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	334	334	2	0,60	332	99,40	Đạo Đức	334	264	79,04	70	20,96	0	0,0
Toán	334	334	0	0,00	334	100,00	Mĩ Thuật	334	258	77,25	76	22,75	0	0,0
Tiếng Anh	334	334	0	0,00	334	100,00	Âm Nhạc	334	252	75,45	82	24,55	0	0,0
Tin học	334	334	0	0,00	334	100,00	GDTC	334	259	77,54	75	22,46	0	0,0
Công nghệ	334	334	0	0,00	334	100,00	TNXH	334	249	74,55	85	25,45	0	0,0
							HĐTN	334	251	75,15	83	24,85	0	0,0
Điểm KTĐK Lớp 4	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 4	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%

3	334	332	99,4	2	0,6	0	0
4	225	222	98,7	3	1,3	0	0
5	241	241	100,0	0	0,0	0	0
Cộng	1481	1460	98,6	21	1,4	0	0

IKI chỉ cập nhật số

KHỐI LỚ	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC HS LỚP 1, 2, 3, 4 (TT27)									THEO KI
	TSTH	HTXS	%	HTT	%	HT	%	CHT	%	
1	352	235	66,8	6	1,7	106	30,1	5	1,4	
2	329	216	65,7	0	0,0	102	31,0	11	3,3	
3	334	125	37,4	0	0,0	0	0,0	2	0,6	
4	225	89	39,6	0	0,0	136	60,4	3	1,3	0

Tiếng Việt	225	225	3	1,33	222	98,67	Đạo Đức	225	172	76,44	53	23,56	0	0,0
Toán	225	225	0	0,00	225	100,00	HĐTN	225	163	72,44	62	27,56	0	0,0
Khoa học	225	225	0	0,00	225	100,00	Mĩ Thuật	225	184	81,78	41	18,22	0	0,0
Lịch sử-Địa lý	225	225	0	0,00	225	100,00	Âm Nhạc	225	159	70,67	66	29,33	0	0,0
Tiếng Anh	225	225	0	0,00	225	100,00	Thể Dục	225	176	78,22	49	21,78	0	0,0
Tin học	225	225	0	0,00	225	100,00								
Công nghệ	225	225	0	0,00	225	100,00								
Điểm KTĐK Lớp 5	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 5	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	241	241	0	0,0	241	100,0	Đạo Đức	241	220	91,29	21	8,71	0	0,0
Toán	241	241	0	0,0	241	100,0	Kĩ thuật	241	215	89,21	26	10,79	0	0,0
Khoa học	241	241	0	0,0	241	100,0	Mĩ Thuật	241	212	87,97	29	12,03	0	0,0
Lịch sử-Địa lý	241	241	0	0,0	241	100,0	Âm Nhạc	241	222	92,12	19	7,88	0	0,0
Tiếng Anh	241	241	0	0,0	241	100,0	Thể Dục	241	204	84,65	37	15,35	0	0,0
Tin học	241	241	0	0,0	241	100,0								